CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 07/S99-TCKT-CV	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
(V/v :Công bố thông tin BCTC quý IV năm 2014)	*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015*

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

2. Mã chứng khoán : S 99

3. Trụ sở chính: Lô C14, ô D21, KĐT mới Cầu Giấy, P.Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội.

4. Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490

5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Chu Danh Phương – Kế toán trưởng

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 909 được lập ngày 12/01/2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán , Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình kết quả kinh doanh BCTC quý IV và cả năm 2014 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2013.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : Songda909.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thế Anh

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu HCNS, TCKT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số 08 /S99-TCKT-CV	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC quý IV và cả năm 2014 tăng trên 10% so với cùng kỳ)	

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909**

Trụ sở chính: Lô C14/D21 – Khu ĐTM Cầu Giấy – Phường Dịch Vọng Hậu – Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 **Fax:** (84.4) 3 768 4490

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Mã chứng khoán: S99

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 xin giải trình về kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý IV và cả năm 2014 tăng trên 10% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2013 như sau:

Đơn vị tính : 1.000 đ

TT	Chỉ tiêu	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Tổng doanh thu	50.198.798	43.790.951	146.946.449	140.084.299
2	Tổng chi phí kinh doanh	42.252.458	42.711.724	119.101.003	136.216.031
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.946.340	1.079.227	27.845.445	3.868.267
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.103.569	809.420.285	21.617.632	2.871.913

Nguyên nhân :

Đối với quý IV : Doanh thu quý 4/2014 tăng 6,4 tỷ đồng so với quý 4/2013 nhưng chi phí lại giảm .Chi phí giảm chủ yếu do HĐQT và Ban TGĐ của Công ty đã tổ chức, xắp xếp lại dây chuyền sản xuất đảm bảo hợp lý, tinh gọn, hiệu quả đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Quyết liệt đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, phê duyệt lại dự toán các công trình… Kết quả, chi phí sản xuất quý 4/2014 toàn Công ty đã giảm đi đáng kể làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên 6,8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng lên 5,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013.

Đối với lũy kế cả năm : Cũng với nguyên nhân trên , doanh thu năm 2014 tăng 6.8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013 nhưng chi phí lại giảm 17,12 tỷ đồng làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên 24 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng lên 18.75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013.

Xin trân trọng cám ơn !

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Đoàn Thế Anh

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu HC-NS, TCKT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909
Địa chỉ: Lô C14/D21 KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP HN
Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Mẫu số : B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**163.984.476.876**	**129.932.954.107**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.006.990.954**	**24.047.802.897**
1. Tiền	111	V.01	15.006.990.954	24.047.802.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**22.244.467.955**	**2.222.290.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.618.158.788	6.093.330.662
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(373.690.833)	(3.871.040.662)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.207.340.483**	**56.338.172.866**
1. Phải thu khách hàng	131	VII.3.1	64.700.186.451	52.212.436.328
2. Trả trước cho người bán	132	VII.3.2	4.443.710.344	1.733.954.257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		17.227.680.563	4.392.525.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	372.016.480	4.644.733.358
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VII.3.3	(6.536.253.355)	(6.645.476.077)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22.800.066.002**	**27.506.750.197**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.800.066.002	27.506.750.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.725.611.482**	**19.817.938.147**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.3.4	297.899.770	327.971.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VII.3.5	2.661.950.595	3.860.297.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	16.487.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.6	20.765.761.117	15.613.182.282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**48.240.750.054**	**69.129.935.212**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**42.658.473.100**	**43.504.622.284**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.05	**14.452.524.364**	**19.492.998.134**
- Nguyên giá	222		*70.281.803.891*	*81.114.749.146*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(55.829.279.527)*	*(61.621.751.012)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.07	**21.974.167.327**	**21.988.417.331**
- Nguyên giá	228		*22.182.292.364*	*22.182.292.364*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(208.125.037)*	*(193.875.033)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.08**	**6.231.781.409**	**2.023.206.819**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**4.525.229.151**	**16.476.776.500**
- Nguyên giá	241		4.987.974.818	17.576.366.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(462.745.667)	(1.099.590.351)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**550.000.000**	**7.632.209.178**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	7.330.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		550.000.000	550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	(247.790.822)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**507.047.803**	**1.516.327.250**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		507.047.803	1.516.327.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**212.225.226.930**	**199.062.889.319**
NGUỒN VỐN				**0**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55.652.372.739**	**61.619.386.345**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.652.372.739**	**61.619.386.345**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	18.581.907.262	29.423.836.134
2. Phải trả người bán	312	VII.3.7	3.679.264.649	6.175.431.620
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.3.8	3.597.853.513	6.555.474.786
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	11.794.819.505	9.244.163.819
5. Phải trả người lao động	315	VII.3.9	6.644.342.584	4.864.167.514
6. Chi phí phải trả	316	V.11	7.375.403.152	1.484.585.097
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	3.443.204.816	2.970.203.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		512.783.432	900.804.954
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		22.793.826	718.652
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VIII.6.14	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.6.15		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156.572.854.191**	**137.443.502.974**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**156.572.854.191**	**137.443.502.974**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		124.969.290.000	124.969.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.522.874.670	4.230.213.235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.528.070.361	3.396.354.668
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.570.453.160	3.865.479.071
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**212.225.226.930**	**199.062.889.319**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		651,5	661,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà Nội , ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	*Chu Danh Phương*	*Đoàn Thế Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Lô C14/D21 KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP HN

Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Mẫu số : B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	**36.853.893.601**	**41.641.913.859**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	632.277.732	179.895.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.17**	**36.221.615.869**	**41.462.018.805**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	28.268.433.129	27.046.301.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**7.953.182.740**	**14.415.717.555**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.836.596.923	2.131.499.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	231.028.122	1.754.954.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*231.028.122*	*665.639.256*
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.10	4.574.986.314	5.650.548.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**7.983.765.227**	**9.141.714.042**
11. Thu nhập khác	31	VII.2.11	9.140.586.118	197.432.615
12. Chi phí khác	32	VII.2.12	9.178.010.446	8.259.919.611
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(37.424.328)**	**(8.062.486.996)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	VI.21	**7.946.340.899**	**1.079.227.046**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.842.770.908	269.806.762
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**6.103.569.991**	**809.420.285**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**0,163**	**0,020**

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hà	*Chu Danh Phương*	*Đoàn Thế Anh*

M.S.D.N: 0101405... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909 Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909
Địa chỉ: Lô C14/D21 KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội
Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Mẫu số : B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	**36.853.893.601**	**41.641.913.859**	**113.376.256.441**	**138.915.876.787**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	632.277.732	179.895.054	1.107.244.190	179.895.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.17**	**36.221.615.869**	**41.462.018.805**	**112.269.012.251**	**138.735.981.733**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	28.268.433.129	27.046.301.250	80.693.631.207	102.690.062.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**7.953.182.740**	**14.415.717.555**	**31.575.381.044**	**36.045.918.825**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.836.596.923	2.131.499.829	8.413.626.212	856.383.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	231.028.122	1.754.954.451	4.248.593.448	2.322.361.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*231.028.122*	*665.639.256*	*1.518.104.402*	*3.726.948.904*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.10	4.574.986.314	5.650.548.891	15.079.533.964	22.419.001.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**7.983.765.227**	**9.141.714.042**	**20.660.879.844**	**12.160.938.464**
11. Thu nhập khác	31	VII.2.11	9.140.586.118	197.432.615	26.263.810.751	491.934.341
12. Chi phí khác	32	VII.2.12	9.178.010.446	8.259.919.611	19.079.245.110	8.784.605.230
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(37.424.328)**	**(8.062.486.996)**	**7.184.565.641**	**(8.292.670.889)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	VI.21	**7.946.340.899**	**1.079.227.046**	**27.845.445.485**	**3.868.267.575**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.842.770.908	269.806.762	6.227.812.742	996.353.706
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**6.103.569.991**	**809.420.285**	**21.617.632.743**	**2.871.913.869**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**0,163**	**0,020**	**0,144**	**230,000**

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hà	*Chu Danh Phương*	*Đoàn Thế Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Địa chỉ: Lô C14/D21 KĐT mới Cầu Giấy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP HN
Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Mẫu số : B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161.583.682.253	145.207.860.346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.601.770.482)	(53.701.797.929)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.739.039.068)	(26.923.228.415)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.666.533.458)	(3.743.814.788)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.659.608.991)	(1.004.818.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.402.984.264	233.126.425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.074.515.822)	(8.736.688.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**40.245.198.696**	**51.330.638.738**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.015.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.052.950.788	2.680.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		441.435.281	444.056.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.520.613.931)**	**3.124.056.073**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.341.490.905	8.714.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.106.887.613)	(48.095.429.092)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29.765.396.708)**	**(39.381.429.092)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(9.040.811.943)**	**15.073.265.719**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.047.802.897	8.974.537.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**15.006.990.954**	**24.047.802.897**

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hà	*Chu Danh Phương*	*Đoàn Thế Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2.636.627.660	705.377.102
Tiền gửi ngân hàng	12.370.363.294	23.342.425.795
Tổng cộng	**15.006.990.954**	**24.047.802.897**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chứng khoán đã niêm yết	2.603.158.788	6.093.330.662
Vốn đầu tư tại công ty quản lý quỹ Sao Vàng	20.015.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(373.690.833)	(3.871.040.662)
Tổng cộng	**22.244.467.955**	**2.222.290.000**

3. Các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng	64.700.186.451	52.212.436.328
Trả trước cho người bán	4.443.710.344	1.733.954.257
Tổng cộng	**69.143.896.795**	**53.946.390.585**

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu khác	372.016.480	4.644.733.358
Tổng cộng	**372.016.480**	**4.644.733.358**

5 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	4.305.718.564	5.705.294.965
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.494.347.438	21.801.455.232
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**22.800.066.002**	**27.506.750.197**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**22.800.066.002**	**27.506.750.197**

6 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	297.899.770	327.971.629
Thuế GTGT được khấu trừ	2.661.950.595	3.860.297.200
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	16.487.036
Tạm ứng	19.749.761.117	14.599.182.282
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.016.000.000	1.014.000.000
Tổng cộng	**23.725.611.482**	**19.817.938.147**

7 **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đối tượng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014	7.684.331.635	*36.452.121.664*	*36.580.102.473*	*398.193.374*	*81.114.749.146*
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ		*4.360.242.026*	*6.472.703.229*		*10.832.945.255*
Số dư ngày 31/12/2014	*7.684.331.635*	*32.091.879.638*	*30.107.399.244*	*398.193.374*	*70.281.803.891*
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2014	161.986.210	*30.268.824.971*	*30.888.662.042*	*302.277.789*	*61.621.751.012*
Tăng trong kỳ	329.542.593	*2.605.784.916*	*2.145.934.188*	*18.350.750*	*5.099.612.447*
Giảm trong kỳ		*4.419.380.703*	*6.472.703.229*		*10.892.083.932*
Số dư ngày 31/12/2014	491.528.803	28.455.229.184	26.561.893.001	320.628.539	55.829.279.527
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	*7.522.345.425*	*6.183.296.693*	*5.691.440.431*	*95.915.585*	*19.492.998.134*
Tại ngày 31/12/2014	*7.192.802.832*	*3.636.650.454*	*3.545.506.243*	*77.564.835*	*14.452.524.364*

8 **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đối tượng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	Phần mềm, thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	21.839.792.364		342.500.000	342.500.000
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				
Số dư ngày 31/12/2014	21.839.792.364	-	342.500.000	22.182.292.364
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2014			193.875.033	193.875.033
Tăng trong kỳ			14.250.004	14.250.004
Giảm trong kỳ				-
Số dư ngày 31/12/2014			208.125.037	208.125.037
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	21.839.792.364		148.624.967	148.624.967
Tại ngày 31/12/2014	21.839.792.364		134.374.963	21.974.167.327

9 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014 VND	**01/01/2014 VND**
Đối tượng		
1. Mua sắm TSCD		
2. XDCB - theo từng công trình	*6.031.781.409*	*2.023.206.819*
- Dự án đất Tân vạn		*0*
- Ban quản lý các dự án ở Hà Nội		*0*
- Dự án nhà văn phòng/trụ sở Công ty		*0*
- Dự án Thủy điện Phình Hồ	*4.038.039.590*	*0*
- Dự án Mỏ đá Nhà Lương - Sông Đà Hồng Lĩnh	1.993.741.819	1.993.741.819
- Sàn giao dịch BĐS		29.465.000
3. Sửa chữa lớn	200.000.000	
Tổng cộng	**6.231.781.409**	**2.023.206.819**

10 **Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư**

Đối tượng

Khoản mục	Đất đai	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	3.020.157.669	*14.556.209.182*		*17.576.366.851*
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ	3.020.157.669	9.568.234.364		
Số dư ngày 31/12/2014	-	*4.987.974.818*		*4.987.974.818*
Giá trị hao mòn luỹ kế				-
Số dư ngày 01/01/2014		1.099.590.351		*1.099.590.351*
Tăng trong kỳ		272.547.170		*272.547.170*
Giảm trong kỳ		909.391.854		*909.391.854*
Số dư ngày 31/12/2014	-	*462.745.667*		*462.745.667*
Giá trị còn lại	-			
Tại ngày 01/01/2014	*3.020.157.669*	*13.456.618.831*		*16.476.776.500*
Tại ngày 31/12/2014	-	*4.525.229.151*		*4.525.229.151*

11 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng	**31/12/2014 VND**	**01/01/2014 VND**
Đầu tư vào công ty con	-	7.082.209.178
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
Đầu tư cổ phiếu	550.000.000	550.000.000
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
Tổng cộng	**550.000.000**	**7.632.209.178**

12 **Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014 VND	**01/01/2014 VND**
Đối tượng	507.047.803	1.516.327.250
Tổng cộng	**507.047.803**	**1.516.327.250**

13 **Vay và nợ ngắn hạn**

Đối tượng	**31/12/2014 VND**	**01/01/2014 VND**
Vay ngắn hạn	18.581.907.262	29.359.211.134
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt		-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long	*17.554.000.942*	*16.800.873.994*
- Ngân hàng đầu tư Thanh Xuân		*7.050.415.550*
- Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	*1.027.906.320*	*5.507.921.590*
Nợi dài hạn đến hạn trả	-	64.625.000
- Ngân hàng NNPTNT Mỹ Đình	-	*64.625.000*
Tổng cộng	**18.581.907.262**	**29.423.836.134**

14 **Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	31/12/2014 VND	**01/01/2014 VND**
Đối tượng		
Người mua trả tiền trước	3.597.853.513	6.555.474.786
Phải trả người bán	3.679.264.649	6.175.431.620
Tổng cộng	**7.277.118.162**	**12.730.906.406**

15 **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	01/01/2014	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	31/12/2014
Thuế GTGT	8.558.338.128	7.412.485.164	11.400.803.181	4.570.020.111
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.825.691	8.198.582.694	1.659.608.991	7.224.799.394
Thuế thu nhập cá nhân		*81.665.959*	*81.665.959*	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	**9.244.163.819**	**15.695.733.817**	**13.145.078.131**	**11.794.819.505**

16 **Phải trả người lao động**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đối tượng	6.644.342.584	4.864.167.514
Tổng cộng	**6.644.342.584**	**4.864.167.514**

17 **Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đối tượng	7.375.403.152	1.484.585.097
Tổng cộng	**7.375.403.152**	**1.484.585.097**

18 **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	517.238.392	663.151.045
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.128.220.341	283.407.830
Phải trả, phải nộp khác	1.797.746.083	2.023.644.894
Tổng cộng	**3.443.204.816**	**2.970.203.769**

19 **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đối tượng	22.793.826	718.652
Tổng cộng	**22.793.826**	**718.652**

20 **Vay và nợ dài hạn**

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	**-**	**-**

21 **Vốn chủ sở hữu**

Đối tượng

21.1 ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Đơn vị : VND

a Chỉ tiêu năm trước	Số dư 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	124.969.290.000			124.969.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	982.166.000			982.166.000
Quỹ đầu tư phát triển	5.169.176.926	1.001.036.792	1.940.000.483	4.230.213.235
Quỹ dự phòng tài chính	3.296.250.989	100.103.679		3.396.354.668
LN sau thuế chưa phân phối	3.294.638.783	2.871.913.869	2.301.073.581	3.865.479.071
Cộng	**137.711.522.698**	**3.973.054.340**	**4.241.074.064**	**137.443.502.974**

b

Chỉ tiêu năm nay	Số dư 01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	124.969.290.000			124.969.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	982.166.000			982.166.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.230.213.235	263.431.387	1.970.769.952	2.522.874.670
Quỹ dự phòng tài chính	3.396.354.668	131.715.693		3.528.070.361
LN sau thuế chưa phân phối	3.865.479.071	36.908.642.554	16.203.668.465	24.570.453.160
Cộng	**137.443.502.974**	**37.303.789.634**	**18.174.438.417**	**156.572.854.190**

21,2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 9		31.934.750.000
Vốn góp của cổ đông khác		93.034.540.000
Vốn góp của cổ đông	120.529.135.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	4.440.155.000	
Cộng	**124.969.290.000**	**124.969.290.000**

21,3 Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp đầu năm	124.969.290.000	124.969.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	124.969.290.000	124.969.290.000

21,4 Cổ phiếu

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**12.496.929**	**12.496.929**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	12.496.929	12.496.929
+ Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.496.929	12.496.929
+ Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21,5 Các quỹ của Doanh nghiệp

Đối tượng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.522.874.670	4.230.213.235
- Quỹ dự phòng tài chính	3.528.070.361	3.396.354.668
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**6.050.945.031**	**7.626.567.903**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Quý IV VND	Luỹ kế VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.853.893.601	113.376.256.441

23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đối tượng	Quý IV VND	Luỹ kế VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	632.277.732	1.107.244.190
Hàng bán bị trả lại		-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

	Thuế xuất khẩu	-	-
	Tổng cộng	**632.277.732**	**1.107.244.190**

24	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quý IV**	**Luỹ kế**
	Đối tượng	**VND**	**VND**
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
	Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	36.221.615.869	112.269.012.251
	Doanh thu thuần khác		
	Tổng cộng	**36.221.615.869**	**112.269.012.251**

25	**Giá vốn bán hàng**	**Quý IV**	**Luỹ kế**
	Đối tượng	**VND**	**VND**
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	28.268.433.129	80.693.631.207
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Tổng cộng	**28.268.433.129**	**80.693.631.207**

26	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý IV**	**Luỹ kế**
	Đối tượng	**VND**	**VND**
	Doanh thu hoạt động tài chính	4.836.596.923	8.413.626.212
	Tổng cộng	**4.836.596.923**	**8.413.626.212**

27	**Chi phí tài chính**	**Quý IV**	**Luỹ kế**
	Đối tượng	**VND**	**VND**
	Lãi tiền vay	231.028.122	4.248.593.448
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư nhắn hạn, dài hạn		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư NH, dài hạn		
	Chi phí tài chính khác		
	Tổng cộng	**231.028.122**	**4.248.593.448**

28	**Chi phí thuế thu nhập hiện hành**	**Quý IV**	**Luỹ kế**
	Đối tượng	**VND**	**VND**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.842.770.908	6.227.812.742
	Trong đó:		
	Thuế TNDN phải nộp	*1.842.770.908*	*6.227.812.742*
	Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.842.770.908	6.227.812.742

29	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý IV**	**Luỹ kế**
	Đối tượng	**VND**	**VND**
	Chi phí nhân công	5.061.442.344	16.881.993.918
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.715.815.661	13.452.879.236
	Chi phí máy thi công	9.495.790.716	38.677.816.068
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.015.315.797	7.121.844.425
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.266.353.875	29.585.003.873
	Chi phí bằng tiền khác	8.697.739.618	13.381.466.209
	Tổng cộng	**42.252.458.011**	**119.101.003.729**

30	***Thu nhập khác***	**Quý IV**	**Luỹ kế**
		VND	**VND**
	Đối tượng	9.140.586.118	26.263.810.751
	Tổng cộng	**9.140.586.118**	**26.263.810.751**

31 *Chi phí khác*

	Quý IV	Luỹ kế
	VND	VND
Đối tượng	9.178.010.446	19.079.245.110
Tổng cộng	**9.178.010.446**	**19.079.245.110**

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3 Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Sông Đà 909	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh	Công ty con
Tỷ lệ kiểm soát của Công ty CP Sông Đà 909 với Công ty CP Sông Đà Hồng Lĩnh	51%

Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong kỳ	Quý IV	Luỹ kế
Đối tượng	VND	VND
- Công ty cổ phần Sông Đà 909 chuyển tiền góp vốn bằng tiền cho Công ty cổ phần	-	-
- Công ty cổ phần Sông Đà 909 xuất hoá đơn góp vốn bằng tài sản cho Công ty cổ		

4 Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (tính theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước)

6 Những thông tin về hoạt động liên tục

	31/12/2014	01/01/2013
Đối tượng	VND	VND
- Vốn điều lệ đã góp của Công ty mẹ	124.969.290.000	124.969.290.000
- Vốn điều lệ đã góp của Công ty con	-	-
Trong đó : Vốn thực góp của công ty cổ phần Sông Đà 909	-	-

7 **Những thông tin khác**

8 **Một số chỉ tiêu khái quát về tình hình kinh doanh**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	0,8	0,6
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,2	0,4
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	0,3	0,4
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0,7	0,6
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	3,8	2,3
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	2,9	1,6
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	lần	0,3	0,0
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(0,00)	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(0,01)	0,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(0,00)	0,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(0,00)	0,00
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hà	*Chu Danh Phương*	*Đoàn Thế Anh*

M.S.D.N: 0101408355 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI